

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7**MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. B	11. D	16. D	21. C	26. D	31. C	36. C
2. C	7. A	12. A	17. B	22. C	27. C	32. B	37. A
3. C	8. A	13. A	18. B	23. B	28. B	33. C	38. C
4. B	9. C	14. B	19. A	24. D	29. D	34. D	39. D
5. B	10. D	15. C	20. D	25. B	30. A	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Bài nghe 1**

Art has played an important role in human life for thousands of years. From ancient cave paintings to modern street art, people have used art to tell stories, share emotions, and record history. Art is more than just something beautiful to look at; it helps us understand different cultures and ways of life.

Today, art can be found everywhere - in museums, on buildings, in parks, and even online. Some artists paint landscapes, while others create sculptures or design digital art. Each piece of art reflects the artist's personal view of the world.

Studying art also helps people develop important skills. It encourages creativity, critical thinking, and problem-solving. Many schools include art classes to help students express themselves and think in new ways. Even if someone doesn't become a professional artist, practicing art can still bring joy and relaxation.

Art connects people across countries and generations. Whether it's a famous painting from hundreds of years ago or a new mural on a city wall, art has the power to inspire, teach, and bring people together.

Tam dịch

Nghệ thuật đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống con người trong hàng ngàn năm. Từ những bức tranh hang động cổ xưa đến nghệ thuật đường phố hiện đại, con người đã sử dụng nghệ thuật để kể chuyện, chia sẻ cảm xúc và ghi lại lịch sử. Nghệ thuật không chỉ là thứ đẹp để ngắm nhìn; nó giúp chúng ta hiểu được các nền văn hóa và cách sống khác nhau.

Ngày nay, nghệ thuật có thể được tìm thấy ở khắp mọi nơi - trong các bảo tàng, trên các tòa nhà, trong công viên và thậm chí là trực tuyến. Một số nghệ sĩ vẽ phong cảnh, trong khi những người khác tạo ra các tác phẩm điêu khắc hoặc thiết kế nghệ thuật kỹ thuật số. Mỗi tác phẩm nghệ thuật phản ánh quan điểm cá nhân của nghệ sĩ về thế giới.

Học nghệ thuật cũng giúp mọi người phát triển các kỹ năng quan trọng. Nó khuyến khích sự sáng tạo, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Nhiều trường học có các lớp học nghệ thuật để giúp học sinh thể hiện bản

thân và suy nghĩ theo những cách mới. Ngay cả khi một ai đó không trở thành nghệ sĩ chuyên nghiệp, việc thực hành nghệ thuật vẫn có thể mang lại niềm vui và sự thư giãn.

Nghệ thuật kết nối mọi người ở các quốc gia và thế hệ khác nhau. Cho dù đó là một bức tranh nổi tiếng từ hàng trăm năm trước hay một bức tranh tường mới trên tường thành phố, nghệ thuật đều có sức mạnh truyền cảm hứng, dạy dỗ và gắn kết mọi người lại với nhau.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. B

According to the talk, one purpose of art is to _____.

(Theo bài nói chuyện, một mục đích của nghệ thuật là _____.)

A. improve buildings

(cải thiện các tòa nhà)

B. share emotions and stories

(chia sẻ cảm xúc và câu chuyện)

C. advertise products

(quảng cáo sản phẩm)

D. make people famous

(làm cho mọi người trở nên nổi tiếng)

Thông tin: From ancient cave paintings to modern street art, people have used art to tell stories, share emotions, and record history.

(Từ những bức tranh hang động cổ xưa đến nghệ thuật đường phố hiện đại, mọi người đã sử dụng nghệ thuật để kể chuyện, chia sẻ cảm xúc và ghi lại lịch sử.)

Chọn B

2. C

What is one benefit of studying art mentioned in the talk?

(Một lợi ích của việc học nghệ thuật được đề cập trong bài nói chuyện là gì?)

A. It helps people make more money.

(Nó giúp mọi người kiếm được nhiều tiền hơn.)

B. It teaches people about science.

(Nó dạy mọi người về khoa học.)

C. It encourages creativity and critical thinking.

(Nó khuyến khích sự sáng tạo và tư duy phản biện.)

D. It makes traveling easier.

(Nó giúp việc đi lại dễ dàng hơn.)

Thông tin: Studying art also helps people develop important skills. It encourages creativity, critical thinking, and problem-solving.

(Học nghệ thuật cũng giúp mọi người phát triển các kỹ năng quan trọng. Nó khuyến khích sự sáng tạo, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề.)

Chọn C

3. C

Where can art be found today, according to the talk?

(Theo bài nói chuyện, nghệ thuật có thể được tìm thấy ở đâu ngày nay?)

A. In museums.

(Trong các bảo tàng.)

B. In schools.

(Trong các trường học.)

C. In many different places.

(Ở nhiều nơi khác nhau.)

D. On the internet.

(Trên internet.)

Thông tin: Today, art can be found everywhere — in museums, on buildings, in parks, and even online.

(Ngày nay, nghệ thuật có thể được tìm thấy ở khắp mọi nơi — trong các bảo tàng, trên các tòa nhà, trong công viên và thậm chí là trực tuyến.)

Chọn C

4. B

What does the talk say about practicing art?

(Bài nói chuyện nói gì về việc thực hành nghệ thuật?)

A. Only professionals should do it.

(Chỉ những người chuyên nghiệp mới nên làm điều đó.)

B. It can help people relax and feel happy.

(Nó có thể giúp mọi người thư giãn và cảm thấy hạnh phúc.)

C. It is mainly useful for young people.

(Nó chủ yếu hữu ích cho những người trẻ tuổi.)

D. It is not important in modern life.

(Nó không quan trọng trong cuộc sống hiện đại.)

Thông tin: Even if someone doesn't become a professional artist, practicing art can still bring joy and relaxation.

(Ngay cả khi một người không trở thành nghệ sĩ chuyên nghiệp, việc thực hành nghệ thuật vẫn có thể mang lại niềm vui và sự thư giãn.)

Chọn B

Bài nghe 2

Singapore is leading the way in smart city technology. Recently it has been recognised as the smartest city in the world. Singapore's Smart Nation programme has introduced a wide range of smart technologies in both its public and private sectors.

To help with transport efficiency, public data is being used in a trial to support transport planning. Data from fare cards to sensors in more than 5,000 vehicles, and the real-time tracking of buses, is analysed. The trial has achieved an impressive result with a 92% reduction in bus overcrowding.

Contactless payment technology has been introduced to control the movements and payments of the 7.5 million passengers who use public transport each day. As a result, commuters can pay using contactless cards or mobile wallets, making their journeys even more convenient.

In the health care sector, Singapore has digitised its healthcare system to reduce the pressure of an ageing population. By 2050, it is expected that 47% of Singapore's population will be 65 or older, and the e-health programme is a comprehensive digital platform aiming to improve the quality and accessibility of healthcare services in the country. HealthHub is an online portal that allows patients to manage their health and wellness. It provides features such as appointment booking, prescription refills, and access to medical records.

Meanwhile robotics in Singapore is helping to reduce loneliness in an ageing population. The chatty robot can provide customised discussions to a patient.

Tam dịch

Singapore đang dẫn đầu về công nghệ thành phố thông minh. Gần đây, nơi này đã được công nhận là thành phố thông minh nhất thế giới. Chương trình Quốc gia thông minh của Singapore đã giới thiệu nhiều công nghệ thông minh trong cả khu vực công và tư nhân.

Để hỗ trợ hiệu quả vận tải, dữ liệu công khai đang được sử dụng trong một thử nghiệm để hỗ trợ lập kế hoạch vận tải. Dữ liệu từ thẻ vé đến cảm biến trên hơn 5.000 phương tiện và theo dõi xe buýt theo thời gian thực đã được phân tích. Thử nghiệm đã đạt được kết quả ấn tượng với việc giảm 92% tình trạng quá tải xe buýt.

Công nghệ thanh toán không tiếp xúc đã được giới thiệu để kiểm soát hoạt động di chuyển và thanh toán của 7,5 triệu hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng mỗi ngày. Do đó, hành khách có thể thanh toán bằng thẻ không tiếp xúc hoặc ví điện tử, giúp hành trình của họ trở nên thuận tiện hơn.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, Singapore đã số hóa hệ thống chăm sóc sức khỏe của mình để giảm bớt áp lực của dân số già hóa. Đến năm 2050, dự kiến 47% dân số Singapore sẽ ở độ tuổi 65 trở lên và chương trình y tế điện tử là một nền tảng kỹ thuật số toàn diện nhằm mục đích cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại quốc gia này. HealthHub là một cổng thông tin trực tuyến cho phép bệnh nhân quản lý sức khỏe và thể chất của mình. Cổng thông tin này cung cấp các tính năng như đặt lịch hẹn, nạp đơn thuốc và truy cập hồ sơ y tế.

Trong khi đó, robot tại Singapore đang giúp giảm bớt sự cô đơn trong nhóm dân số già. Robot trò chuyện này có thể cung cấp các cuộc thảo luận tùy chỉnh cho bệnh nhân.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. B

Buses in Singapore are never over-crowded thanks to smart technologies.

(Xe buýt ở Singapore không bao giờ quá đông nhờ công nghệ thông minh.)

Thông tin: The trial has achieved an impressive result with a 92% reduction in bus overcrowding.

(Thử nghiệm đã đạt được kết quả ấn tượng với việc giảm 92% tình trạng quá tải xe buýt.)

Chọn B

6. B

More than 8 million people use the public transportation system in Singapore every day.

(Hơn 8 triệu người sử dụng hệ thống giao thông công cộng tại Singapore mỗi ngày.)

Thông tin: Contactless payment technology has been introduced to control the movements and payments of the 7.5 million passengers who use public transport each day.

(Công nghệ thanh toán không tiếp xúc đã được đưa vào sử dụng để kiểm soát hoạt động di chuyển và thanh toán của 7,5 triệu hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng mỗi ngày.)

Chọn B

7. A

By the mid-21st century, almost half of Singapore's population will be elderly.

(Vào giữa thế kỷ 21, gần một nửa dân số Singapore sẽ là người cao tuổi.)

Thông tin: By 2050, it is expected that 47% of Singapore's population will be 65 or older.

(Đến năm 2050, dự kiến 47% dân số Singapore sẽ ở độ tuổi 65 trở lên.)

Chọn A

8. A

A patient can buy prescribed medicines through HealthHub.

(Bệnh nhân có thể mua thuốc theo toa thông qua HealthHub.)

Thông tin: HealthHub is an online portal that allows patients to manage their health and wellness. It provides features such as appointment booking, prescription refills, and access to medical records.

(HealthHub là một cổng thông tin trực tuyến cho phép bệnh nhân quản lý sức khỏe và thể chất của mình. Cổng thông tin này cung cấp các tính năng như đặt lịch hẹn, nạp đơn thuốc và truy cập hồ sơ bệnh án.)

Chọn A

9. A**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. composer /kəm'pəʊzə/

B. sitcom /'sɪtkɒm/

C. priority /praɪ'ɒrəti/

D. prosecute /'prɒsɪkjʊ:t/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn C

10. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. hostel /'hɒstl/

B. alert /ə'leɪt/

C. effective /ɪ'fektɪv/

D. fortune /'fɔ:tʃu:n/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn D

11. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. novel /'nɒvl/ => trọng tâm 1

B. sculpture /'skʌlptʃə/ => trọng tâm 1

C. playwright /'pleɪraɪt/ => trọng tâm 1

D. direct /dɪ'rekt/ => trọng tâm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

12. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. commuter /kə'mju:tə/ => trọng tâm 2

B. immigrant /'ɪmɪgrənt/ => trọng tâm 1

C. resident /'rezɪdənt/ => trọng tâm 1

D. boulevard /'bu:ləvɑ:d/ => trọng tâm 1

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

On Thursday evenings at my local _____, anyone can have a go at being a comedian.

(Vào tối thứ năm tại _____ địa phương của tôi, bất kỳ ai cũng có thể thử sức mình với vai trò diễn viên hài.)

Lời giải chi tiết:

A. comedy club (n): câu lạc bộ kịch

B. opera house (n): nhà hát opera

C. art gallery (n): phòng trưng bày nghệ thuật

D. concert hall (n): phòng hòa nhạc

Câu hoàn chỉnh: On Thursday evenings at my local **comedy club**, anyone can have a go at being a comedian.

(Vào tối thứ năm tại câu lạc bộ hài kịch địa phương của tôi, bất kỳ ai cũng có thể thử sức mình với vai trò là diễn viên hài.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

City-dwellers now use an _____ amount of electricity for lighting, heating and daily gadgets.

(Người dân thành phố hiện sử dụng lượng điện _____ để thắp sáng, sưởi ấm và các thiết bị hàng ngày.)

Lời giải chi tiết:

A. interesting (adj): thú vị

B. incredible (adj): đáng kinh ngạc

C. excellent (adj): xuất sắc

D. exciting (adj): hào hứng

Câu hoàn chỉnh: City-dwellers now use an **incredible** amount of electricity for lighting, heating and daily gadgets.

(Người dân thành phố hiện sử dụng một lượng điện đáng kinh ngạc để chiếu sáng, sưởi ấm và các thiết bị hàng ngày.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu theo sau “because” cần một mệnh đề hoàn chỉnh S + V.

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn “yesterday” (hôm qua) => loại các đáp án không phải thì quá khứ đơn.

- Dựa vào nghĩa của câu để xác định câu cần nghĩa chủ động hay bị động.

We had to have our choir rehearsal outside yesterday because the school hall _____ for a meeting.

(Hôm qua, chúng tôi phải tập hợp xướng ở ngoài trời vì hội trường trường _____ có cuộc họp.)

Lời giải chi tiết:

A. used (V2/ed): đã sử dụng => không đúng nghĩa => loại

B. was using: đang sử dụng (V2) => không đúng nghĩa => loại

C. was used: được sử dụng => động từ thì bị động quá khứ đơn => đúng

D. is used => động từ “is” thì hiện tại đơn => loại

Câu hoàn chỉnh: We had to have our choir rehearsal outside yesterday because the school hall **was used** for a meeting.

(Hôm qua, chúng tôi phải tập hợp xướng ở ngoài trời vì hội trường của trường được dùng làm nơi họp.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

Dựa vào “If” và mệnh đề “you had worked” để xác định câu điều kiện If loại 3 để chọn thì đúng.

Do you think you _____ your exams if you had worked harder?

(Bạn có nghĩ mình sẽ _____ kỳ thi nếu bạn học chăm chỉ hơn không?)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 3: S + would + have V3/ed + If + S + had V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: Do you think you **would have passed** your exams if you had worked harder?

(Bạn có nghĩ mình có thể vượt qua kỳ thi nếu bạn học chăm chỉ hơn không?)

Chọn D

17. B

Phương pháp:

Nhìn đáp án nhận dạng dạng bài câu hỏi đuôi => xác định động từ chính trong câu và phủ định động từ + S.

I'm the best chess player in the school, _____?

(Tôi là người chơi cờ giỏi nhất trường, _____?)

Lời giải chi tiết:

Mệnh đề có chủ ngữ "I", động từ "am" => câu hỏi đuôi có dạng "aren't I"

Câu hoàn chỉnh: I'm the best chess player in the school, **aren't I?**

(Tôi là người chơi cờ giỏi nhất trường, phải không?)

Chọn B

18. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Join us for a (18) _____ through breathtaking landscapes, from high mountain trails to deep river valleys.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi (18) _____ qua những cảnh quan ngoạn mục, từ những con đường mòn trên núi cao đến những thung lũng sông sâu.)

Lời giải chi tiết:

A. gap year (n): năm nghỉ học

B. winding path (n): đường quanh co

C. short cut (n): đường tắt

D. cable car (n): cáp treo

Câu hoàn chỉnh: Join us for a **winding path** through breathtaking landscapes, from high mountain trails to deep river valleys.

(Hãy cùng chúng tôi đi trên con đường quanh co qua những cảnh quan ngoạn mục, từ những con đường mòn trên núi cao đến những thung lũng sông sâu.)

Chọn B

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(19) _____ you prefer skiing at a world-class ski resort or crossing a historic suspension bridge, there's something for everyone.

((19) _____ bạn thích trượt tuyết tại một khu nghỉ dưỡng trượt tuyết đẳng cấp thế giới hay băng qua một cây cầu treo lịch sử, ở đây có đủ thứ dành cho mọi người.)

Lời giải chi tiết:

A. Whether: cho dù

B. Unless: trừ khi

C. As: vì, khi

D. Even: thậm chí

Câu hoàn chỉnh: **Whether** you prefer skiing at a world-class ski resort or crossing a historic suspension bridge, there's something for everyone.

(Cho dù bạn thích trượt tuyết tại một khu nghỉ dưỡng trượt tuyết đẳng cấp thế giới hay băng qua một cây cầu treo lịch sử, thì ở đây đều có hoạt động phù hợp với mọi người.)

Chọn A

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To ensure smooth travel, our team will (20) _____ you at the airport and take care of all arrangements.

(Để đảm bảo chuyến đi suôn sẻ, nhóm của chúng tôi sẽ (20) _____ đón bạn tại sân bay và lo liệu mọi thủ tục.)

Lời giải chi tiết:

A. head for (phr.v): hướng đến

B. drop off (phr.v): thả xuống

C. hold up (phr.v): giữ lại

D. pick up (phr.v): đón

Câu hoàn chỉnh: To ensure smooth travel, our team will **pick up** you at the airport and take care of all arrangements.

(Để đảm bảo chuyến đi suôn sẻ, đội ngũ của chúng tôi sẽ đón bạn tại sân bay và lo liệu mọi thủ tục.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Explore the Adventure of a Lifetime!

Are you looking for an unforgettable travel experience? Join us for a (18) **winding path** through breathtaking landscapes, from high mountain trails to deep river valleys. This journey is perfect for adventurous travelers who want to escape the ordinary.

During your trip, you will have the chance to immerse yourself in local cultures, explore fast-flowing rivers, and enjoy the beauty of nature. (19) **Whether** you prefer skiing at a world-class ski resort or crossing a historic suspension bridge, there's something for everyone.

To ensure smooth travel, our team will (20) **pick up** you at the airport and take care of all arrangements. Don't miss this chance to explore the world like never before!

Tam dịch

Khám phá cuộc phiêu lưu của một đời người!

Bạn đang tìm kiếm một trải nghiệm du lịch khó quên? Hãy tham gia cùng chúng tôi trên (18) con đường quanh co qua những cảnh quan ngoạn mục, từ những con đường mòn trên núi cao đến những thung lũng sông sâu.

Hành trình này hoàn hảo cho những du khách thích phiêu lưu muốn thoát khỏi sự tầm thường.

Trong chuyến đi, bạn sẽ có cơ hội đắm mình vào nền văn hóa địa phương, khám phá những dòng sông chảy xiết và tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên. (19) Cho dù bạn thích trượt tuyết tại một khu nghỉ dưỡng trượt tuyết đẳng cấp thế giới hay băng qua một cây cầu treo lịch sử, thì luôn có điều gì đó dành cho tất cả mọi người.

Để đảm bảo chuyến đi suôn sẻ, nhóm của chúng tôi sẽ (20) đón bạn tại sân bay và lo liệu mọi thủ tục. Đừng bỏ lỡ cơ hội khám phá thế giới theo cách chưa từng có này!

21. C

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "Hoan Kiem Lake", động từ chia thì "is" => động từ ở mệnh đề cần điền phải ở dạng rút gọn hoặc chia động từ có đi kèm mệnh đề quan hệ có chung chủ ngữ "Hoan Kiem Lake" => loại các đáp án động từ chia thì đứng một mình hoặc có đại từ quan hệ nhưng chia sai thì.

- Dịch nghĩa động từ để hiểu câu mang nghĩa chủ động (V-ing) hoặc bị động (V3/ed).

know (v): *biết*

Hoan Kiem Lake, (21) _____ as "Lake of the Restored Sword", is located within minutes from Hanoi's Old Quarter.

(Hồ Hoàn Kiếm, (21) _____ là "Hồ Gươm được phục chế", nằm cách Phố Cổ Hà Nội vài phút.)

Lời giải chi tiết:

A. knowing => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động V-ing => không phù hợp về nghĩa => loại

B. which knows: *cái mà biết* => đại từ quan hệ "which" đúng, nhưng động từ "knows" phải chia thì bị động đúng theo ngữ cảnh câu "is known" => loại

C. known => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động V3/ed => đúng

D. is known => động từ chia thì hiện tại đơn => loại

Câu hoàn chỉnh: Hoan Kiem Lake, **known** as "Lake of the Restored Sword", is located within minutes from Hanoi's Old Quarter.

(Hồ Hoàn Kiếm, còn được gọi là “Hồ Gươm”, nằm cách Phố Cổ Hà Nội vài phút.)

Chọn C

22. C

Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề “residents and tourists come”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

The lake is a remarkable tourist attraction, (22) _____ residents and tourists come to exercise in the morning and go for a walk in the evening.

(Hồ là một điểm thu hút khách du lịch đáng chú ý, (22) _____ người dân và khách du lịch đến tập thể dục vào buổi sáng và đi dạo vào buổi tối.)

Lời giải chi tiết:

A. which: cái mà => thay thế cho danh từ chỉ vật

B. that => “that” không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại

C. where: nơi mà => thay thế cho địa điểm, theo sau là S + V.

D. whose: cái mà có => thay thế cho tính từ sở hữu => loại

Câu hoàn chỉnh: The lake is a remarkable tourist attraction, **where** residents and tourists come to exercise in the morning and go for a walk in the evening.

(Hồ là một điểm thu hút khách du lịch đáng chú ý, nơi người dân địa phương và khách du lịch đến tập thể dục vào buổi sáng và đi dạo vào buổi tối.)

Chọn C

23. B

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ đề cho sẵn “as legend...” để chọn động từ theo sau tạo thành cụm đúng có nghĩa.

As legend (23) _____ it, Emperor Le Thai To was given a magical sword

(Truyền thuyết (23) _____, vua Lê Thái Tổ đã được ban cho một thanh kiếm thần)

Lời giải chi tiết:

A. has (v): có

B. goes (v): đi

C. makes (v): làm

D. brings (v): mang

Cụm động từ đúng “As legend goes”: theo huyền thoại

Câu hoàn chỉnh: As legend **goes** it, Emperor Le Thai To was given a magical sword

(Theo truyền thuyết, vua Lê Thái Tổ đã được trao cho một thanh kiếm thần)

Chọn B

24. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Emperor Le Thai To was given a magical sword by the Dragon King for his (24) _____ against the Ming.

(Vua Lê Thái Tổ được Long Vương ban cho một thanh kiếm thần để (24) _____ đánh quân Minh.)

Lời giải chi tiết:

A. upbringing (n): sự nuôi dạy

B. upcoming (n): sắp tới

C. upgrading (n): nâng cấp

D. uprising (n): cuộc nổi dậy

Câu hoàn chỉnh: Emperor Le Thai To was given a magical sword by the Dragon King for his **uprising** against the Ming.

(Vua Lê Thái Tổ được Long Vương ban cho một thanh kiếm thần để nổi dậy chống lại nhà Minh.)

Chọn D

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa của câu cần động từ ở dạng mang nghĩa chỉ mục đích.

After he fought off the Chinese, a golden turtle collected this sword and disappeared into the lake never (25) _____ again.

(Sau khi đánh đuổi quân Trung Quốc, một con rùa vàng đã thu thập thanh kiếm này và biến mất vào hồ không bao giờ (25) _____ nữa.)

Lời giải chi tiết:

Động từ chỉ mục đích có dạng TO Vo (nguyên thể),

Dịch nghĩa thấy câu cần động từ ở dạng bị động => động từ cần điền là TO + be V3/ed

Câu hoàn chỉnh: After he fought off the Chinese, a golden turtle collected this sword and disappeared into the lake never **to be seen** again.

(Sau khi đánh đuổi quân Trung Quốc, một con rùa vàng đã thu thập thanh kiếm này và biến mất vào trong hồ không bao giờ được nhìn thấy nữa.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Hoan Kiem Lake, (21) **known** as “Lake of the Restored Sword”, is located within minutes from Hanoi’s Old Quarter. The lake is a remarkable tourist attraction, (22) **where** residents and tourists come to exercise in the morning and go for a walk in the evening. In the middle of the lake is the 18th century Ngoc Son Temple. As legend (23) **goes** it, Emperor Le Thai To was given a magical sword by the Dragon King for his (24) **uprising**

against the Ming. After he fought off the Chinese, a golden turtle collected this sword and disappeared into the lake never (25) **to be seen** again. The legend is well related to the Turtle Tower in the middle of the lake. When you are at the lake, keep your eyes out for a glimmer of the sword at the bottom of the lake.

Tam dịch

Hồ Hoàn Kiếm, (21) được gọi là “Hồ Giom Phục Chế”, nằm cách Phố Cổ Hà Nội vài phút. Hồ là một điểm thu hút khách du lịch đáng chú ý, (22) nơi người dân và khách du lịch đến tập thể dục vào buổi sáng và đi dạo vào buổi tối. Giữa hồ là Đền Ngọc Sơn thế kỷ 18. (23) Theo truyền thuyết), Vua Lê Thái Tổ đã được Vua Rồng ban cho một thanh kiếm ma thuật để (24) nổi dậy chống lại nhà Minh. Sau khi đánh đuổi quân Trung Quốc, một con rùa vàng đã nhặt thanh kiếm này và biến mất vào hồ không bao giờ (25) được nhìn thấy. Truyền thuyết này có liên quan chặt chẽ đến Tháp Rùa ở giữa hồ. Khi bạn đến hồ, hãy để mắt đến một tia sáng của thanh kiếm dưới đáy hồ.

26. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ chia thì sẵn hiện tại hoàn thành “has been”, nghĩa của các câu để chọn đáp án đúng.

it's been six months (26) _____ to Washington.

(đã sáu tháng (26) _____ đến Washington.)

Lời giải chi tiết:

- A. when I moved: khi tôi chuyển đi
- B. after I moved: sau khi tôi chuyển đi
- C. before I moved: trước khi tôi chuyển đi
- D. since I moved: kể từ khi tôi chuyển đi

Dựa vào động từ chia thì sẵn hiện tại hoàn thành “has been” => cần chọn dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “since” (kể từ).

Câu hoàn chỉnh: it's been six months **since I moved** to Washington.

(Đã sáu tháng trôi qua kể từ khi tôi chuyển đến Washington.)

Chọn D

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First, (27) _____.

(Đầu tiên, (27) _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. it's common for daily work pressure

(nó phổ biến cho áp lực công việc hàng ngày)

B. the daily work pressure that is common

(áp lực công việc hàng ngày đó là phổ biến)

C. the daily work pressure is common

(áp lực công việc hàng ngày là phổ biến)

D. the daily work is the common pressure

(công việc hàng ngày là áp lực chung)

Câu hoàn chỉnh: First, **the daily work pressure is common.**

(Đầu tiên, áp lực công việc hàng ngày là phổ biến.)

Chọn C

28. B

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa, liên từ “and” để chọn dạng động từ đúng.

Everyone seems to be running on the street, and (28) _____ is tough.

(Mọi người dường như đang chạy trên phố, và (28) _____ thật khó khăn.)

Lời giải chi tiết:

Liên từ “and” (và) nối các động từ cùng dạng => trước “and” là động từ ở dạng V-ing “running” => vị trí trống cũng cần động từ ở dạng V-ing.

A. keep up with the daily pace => động từ “keep” nguyên thể => loại

B. keeping up with the daily pace động từ “keep” ở dạng V-ing => đúng

C. keeps up with the daily pace động từ “keep” thì hiện tại đơn Vs/es => loại

D. for keeping up with the daily pace => động từ “keep” sau giới từ “for” => loại

Câu hoàn chỉnh: Everyone seems to be running on the street, and **keeping up with the daily pace** is tough.

(Có vẻ như mọi người đều đang chạy trên phố và việc theo kịp nhịp đô hàng ngày là rất khó khăn.)

Chọn B

29. D

Phương pháp:

Dựa vào các lựa chọn thấy cấu trúc nhờ vả liên quan tới động từ “have” dạng bị động => dựa vào công thức chọn đáp án đúng.

In our hometown, I used to have a delicious lunch in a cozy restaurant, but (29) _____ to my company now.

(Ở quê tôi, tôi thường được ăn trưa ngon lành ở một nhà hàng ấm cúng, nhưng (29) _____ đến công ty của tôi bây giờ.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc nhờ vả liên quan tới động từ “have” dạng bị động: have + đối tượng bị động + V3/ed

A. I have my lunch deliver => động từ “deliver” nguyên thể mang nghĩa chủ động => loại không phù hợp về nghĩa

B. I have my lunch to deliver => động từ “deliver” dạng TO V => loại vì sai ngữ pháp

C. I have my lunch delivering => động từ “deliver” ở dạng V-ing => loại vì sai ngữ pháp

D. I have my lunch delivered => động từ “deliver” ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động => đúng

Câu hoàn chỉnh: In our hometown, I used to have a delicious lunch in a cozy restaurant, but **I have my lunch delivered** to my company now.

(Ở quê tôi, tôi thường được ăn trưa ngon lành tại một nhà hàng ấm cúng, nhưng bây giờ tôi phải gọi đồ ăn giao đến công ty.)

Chọn D

30. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dấu hiệu thời gian “recently” để chọn động từ chia thì đúng.

(30) _____ a financial burden of mine recently.

((30) _____ gánh nặng tài chính của tôi gần đây.)

Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “recently” (gần đây) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed.

A. The living costs have become => động từ “have become” thì hiện tại hoàn thành have V3/ed => đúng

B. The living costs become => động từ “become” thì hiện tại đơn => loại

C. The living costs will become => động từ “will become” thì tương lai đơn => loại

D. The living costs became => động từ “became” thì quá khứ đơn => loại

Câu hoàn chỉnh: **The living costs have become** a financial burden of mine recently.

(Gần đây, chi phí sinh hoạt đã trở thành gánh nặng tài chính của tôi.)

Chọn A

31. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Vị trí trống cần một mệnh đề có chủ ngữ và động từ chia thì đúng và hợp nghĩa.

Sometimes (31) _____.

(Đôi khi (31) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. it likes there's no room to breathe

(nó thích không có chỗ để thở)

B. it is as there's no room to breathe

(nó giống vì không có chỗ để thở)

C. it feels like there's no room to breathe

(nó cảm giác giống như không có chỗ để thở)

D. it feels as there's no room to breathe

(nó cảm giác vì không có chỗ để thở)

Cấu trúc đúng “it feels like + S + V”: *cảm giác giống như....*

Câu hoàn chỉnh: Sometimes **it feels like there's no room to breathe.**

(Đôi khi bạn cảm thấy như không còn chỗ để thở.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Hi Andy,

Remember how we used to dream of living in the big city? Well, it's been six months (26) **since I moved** to Washington. I love the amazing things here – theme parks and cool shops, but city life is always under huge pressure.

First, (27) **the daily work pressure is common.** Everyone seems to be running on the street, and (28) **keeping up with the daily pace** is tough. Long hours, deadlines, and competition can make your head spin! In our hometown, I used to have a delicious lunch in a cozy restaurant, but (29) **I have my lunch delivered** to my company now. Second, the living costs are getting higher. Renting a tiny apartment takes a huge amount of my salary. (30) **The living costs have become** a financial burden of mine recently. Finally, it's generally overcrowded here. Everywhere you go, it's like a wave of people – on the bus, in the supermarket, even on the sidewalk! Sometimes (31) **it feels like there's no room to breathe.**

I'm trying to get used to the pace of life here, so don't worry.

Tracy

Tạm dịch

Xin chào Andy,

Bạn còn nhớ chúng ta từng mơ ước được sống ở thành phố lớn không? Vâng, đã sáu tháng (26) kể từ khi tôi chuyển đến Washington. Tôi thích những điều tuyệt vời ở đây – công viên giải trí và các cửa hàng thú vị, nhưng cuộc sống thành phố luôn phải chịu áp lực rất lớn.

Đầu tiên, (27) áp lực công việc hàng ngày là điều bình thường. Mọi người dường như đều chạy trên phố, và (28) việc theo kịp nhịp độ hàng ngày là rất khó khăn. Làm việc nhiều giờ, thời hạn và sự cạnh tranh có thể khiến đầu bạn quay cuồng! Ở quê nhà, tôi từng có một bữa trưa ngon lành trong một nhà hàng ấm cúng, nhưng giờ (29) tôi đã gọi giao bữa trưa đến công ty. Thứ hai, chi phí sinh hoạt đang tăng cao. Thuê một căn hộ nhỏ chiếm một khoản tiền lớn trong lương của tôi. (30) Chi phí sinh hoạt gần đây đã trở thành gánh nặng tài chính của tôi. Cuối cùng, nói chung là nơi đây quá đông đúc. Bất cứ nơi nào bạn đến, bạn đều thấy như một làn sóng người – trên xe buýt, trong siêu thị, thậm chí trên vỉa hè! Đôi khi (31) cảm thấy như không có chỗ để thở.

Tôi đang cố gắng làm quen với nhịp sống ở đây, nên đừng lo lắng.

Tracy

Bài đọc hiểu 32-38:

Centuries have passed since Leonardo da Vinci crafted the Mona Lisa (1503–19), yet this modest portrayal of an ordinary woman still captivates within the Louvre's fortified glass. The world's most renowned painting, its charm remains a **puzzle** to many.

The Mona Lisa's acclaim isn't solely due to its high quality, though that's undeniable. Leonardo's contemporaries recognized its merit even during its creation. His ingenious three-quarter pose and remarkable mimicry of nature earned praise. Subtle shadows and meticulous details showcase his precision, revealing the complexity of human existence.

Housing it in the Louvre, one of the world's most **esteemed** museums, bolstered its prestige. Its journey to the Louvre, starting with Francis I of France, ultimately contributed to its renown. The painting became part of the royal collection, later inherited by the French public during the Revolution. After a brief sojourn in Napoleon's residence, **it** found a permanent home in the Louvre in the early 19th century.

The identity of the sitter added intrigue. Though believed by many to be Lisa Gherardini, wife of Florentine merchant Francesco del Giocondo, no concrete evidence exists of this commission. This mystery allowed the figure to assume various interpretations.

However, it was the 1911 theft and the ensuing media frenzy that thrust the painting onto the global stage. The world watched in shock as news of the theft broke. Crowds gathered at the Louvre, the director resigned, and accusations flew. Even Pablo Picasso fell under suspicion. Two years later, the painting was recovered in Italy, igniting celebrations across France. This daring theft turned the Mona Lisa into a national treasure, cherished by all who had lost and found her.

Tam dịch

Đã nhiều thế kỷ trôi qua kể từ khi Leonardo da Vinci tạo nên bức tranh Mona Lisa (1503–1519), vậy mà bức chân dung giản dị của một người phụ nữ bình thường này vẫn không ngừng mê hoặc ánh nhìn qua lớp kính cường lực tại bảo tàng Louvre. Là bức tranh nổi tiếng nhất thế giới, sức hút của nó vẫn là một bí ẩn đối với nhiều người.

Danh tiếng của Mona Lisa không chỉ dựa trên chất lượng nghệ thuật vượt trội — dù điều đó không thể phủ nhận. Ngay từ khi bức tranh còn đang được thực hiện, các nghệ sĩ cùng thời với Leonardo đã công nhận giá trị của nó. Từ thế ba phần tư sáng tạo và khả năng mô phỏng thiên nhiên đáng kinh ngạc của ông đã nhận được nhiều lời khen ngợi. Những lớp bóng mờ tinh tế và chi tiết tỉ mỉ phô bày sự chính xác bậc thầy, đồng thời phản ánh chiều sâu phức tạp của đời sống con người.

Việc bức tranh được lưu giữ tại Louvre — một trong những bảo tàng danh giá nhất thế giới — càng làm tăng thêm uy tín cho nó. Hành trình của Mona Lisa đến Louvre, bắt đầu từ thời vua Francis I của Pháp, đã góp phần lớn vào việc xây dựng danh tiếng cho tác phẩm. Ban đầu thuộc về bộ sưu tập hoàng gia, bức tranh sau đó đã trở thành tài sản của công chúng Pháp trong cuộc Cách mạng. Sau một thời gian ngắn được trưng bày tại tư dinh của Napoleon, Mona Lisa chính thức có chỗ đứng vững chắc tại Louvre vào đầu thế kỷ 19.

Thân phận thực sự của người mẫu trong tranh càng khiến bức họa thêm phần bí ẩn. Dù nhiều người tin rằng đó là Lisa Gherardini — vợ của thương nhân Florence, Francesco del Giocondo — song cho đến nay vẫn chưa có bằng chứng xác thực nào về việc bức tranh được đặt hàng. Chính sự mơ hồ này đã mở ra nhiều cách lý giải và tưởng tượng khác nhau về hình tượng người phụ nữ trong tranh.

Tuy nhiên, chính vụ trộm vào năm 1911 và làn sóng truyền thông rầm rộ sau đó mới thực sự đưa Mona Lisa lên tầm toàn cầu. Thế giới chấn động khi tin tức về vụ mất trộm lan truyền. Đám đông tụ tập trước Louvre, giám đốc bảo tàng phải từ chức, và hàng loạt nghi vấn nổ ra — thậm chí Pablo Picasso cũng từng bị nghi ngờ. Hai năm sau, bức tranh được tìm thấy tại Ý, thấp lènh những lễ ăn mừng khắp nước Pháp. Vụ trộm táo bạo này đã biến Mona Lisa thành một báu vật quốc gia, được cả thế giới yêu mến như một biểu tượng đã mất rồi lại được tìm thấy.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. B

Which of the following can be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào sau đây có thể là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?)

A. The Louvre: Home to the Mona Lisa

(Bảo tàng Louvre: Ngôi nhà của Mona Lisa)

B. The Enigma of the Mona Lisa

(Bí ẩn của Mona Lisa)

C. Leonardo da Vinci's Masterpieces

(Những kiệt tác của Leonardo da Vinci)

D. The Journey of the Mona Lisa

(Hành trình của Mona Lisa)

Thông tin: Centuries have passed since Leonardo da Vinci crafted the Mona Lisa (1503–19), yet this modest portrayal of an ordinary woman still captivates within the Louvre's fortified glass. The world's most renowned painting, its charm remains a puzzle to many.

(Nhiều thế kỷ đã trôi qua kể từ khi Leonardo da Vinci chế tác nên bức tranh Mona Lisa (1503–19), nhưng bức chân dung khiêm tốn về một người phụ nữ bình thường này vẫn quyến rũ trong lớp kính cường lực của bảo tàng Louvre. Bức tranh nổi tiếng nhất thế giới, sức hấp dẫn của nó vẫn là một câu đố đối với nhiều người.)

Chọn B

33. C

The word “**puzzle**” in paragraph 1 probably means _____.

(Từ “puzzle” trong đoạn 1 có lẽ có nghĩa là _____.)

- A. clue (gợi ý)
- B. maze (mê cung)
- C. mystery (bí ẩn)
- D. solution (giải pháp)

Thông tin: The world's most renowned painting, its charm remains a **puzzle** to many.

(Bức tranh nổi tiếng nhất thế giới, sức hấp dẫn của nó vẫn là một câu đố đối với nhiều người.)

Chọn C

34. D

According to the paragraph 2, the factors that contribute to the value of Mona Lisa are _____.

(Theo đoạn 2, các yếu tố góp phần tạo nên giá trị của bức tranh Mona Lisa là _____.)

- A. its ingenious pose and nature mimicry
(tư thế khéo léo và sự bắt chước thiên nhiên của nó)
- B. its high quality and subtle shadows
(chất lượng cao và bóng tối tinh tế của nó)
- C. its remarkable details and complexity
(các chi tiết và sự phức tạp đáng chú ý của nó)
- D. All of the above
(Tất cả các ý trên)

Thông tin: His ingenious three-quarter pose and remarkable mimicry of nature earned praise. Subtle shadows and meticulous details showcase his precision, revealing the complexity of human existence.

(Tư thế ba phần tư khéo léo và sự bắt chước thiên nhiên đáng chú ý của ông đã nhận được lời khen ngợi. Bóng tối tinh tế và các chi tiết tỉ mỉ thể hiện sự chính xác của ông, cho thấy sự phức tạp của sự tồn tại của con người.)

Chọn D

35. B

The word “**esteemed**” in paragraph 3 is opposite in meaning to _____.

(Từ “esteemed” trong đoạn 3 trái ngược với nghĩa của _____.)

- A. respected (được tôn trọng)
- B. unknown (không được biết đến)
- C. honored (được vinh danh)
- D. famous (nổi tiếng)

Thông tin: Housing it in the Louvre, one of the world's most **esteemed** museums, bolstered its prestige.

(Việc đặt nó trong bảo tàng Louvre, một trong những bảo tàng được kính trọng nhất thế giới, đã củng cố uy tín của nó.)

Chọn B

36. C

The word “**it**” in paragraph 3 refers to ____.

(Từ “it” trong đoạn 3 ám chỉ đến ____.)

A. The Royal Collection

(Bộ sưu tập Hoàng gia)

B. The Louvre

(Bảo tàng Louvre)

C. The Mona Lisa

(Bức tranh Mona Lisa)

D. The Revolution

(Cuộc cách mạng)

Thông tin: The painting became part of the royal collection, later inherited by the French public during the Revolution. After a brief sojourn in Napoleon's residence, **it** found a permanent home in the Louvre in the early 19th century.

(Bức tranh trở thành một phần của bộ sưu tập hoàng gia, sau đó được công chúng Pháp thừa hưởng trong thời kỳ Cách mạng. Sau một thời gian ngắn lưu trú tại dinh thự của Napoleon, nó đã tìm được một ngôi nhà cố định tại Bảo tàng Louvre vào đầu thế kỷ 19.)

Chọn C

37. A

Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?)

A. The Mona Lisa's value is solely due to its high quality. => sai

(Giá trị của bức tranh Mona Lisa chỉ do chất lượng cao của nó.)

Thông tin: The Mona Lisa's acclaim isn't solely due to its high quality, though that's undeniable.

(Sự ca ngợi của bức tranh Mona Lisa không chỉ do chất lượng cao của nó, mặc dù điều đó là không thể phủ nhận.)

B. The painting's journey contributed to its renown. => đúng

(Hành trình của bức tranh đã góp phần tạo nên danh tiếng của nó)

Thông tin: Its journey to the Louvre, starting with Francis I of France, ultimately contributed to its renown.

(Hành trình của nó đến Bảo tàng Louvre, bắt đầu từ thời Francis I của Pháp, cuối cùng đã góp phần tạo nên danh tiếng của nó.)

C. The identity of the sitter remains a mystery. => đúng

(Danh tính của người mẫu vẫn là một bí ẩn.)

Thông tin: Though believed by many to be Lisa Gherardini, wife of Florentine merchant Francesco del Giocondo, no concrete evidence exists of this commission.

(Mặc dù nhiều người tin rằng đó là Lisa Gherardini, vợ của thương gia người Florence Francesco del Giocondo, nhưng không có bằng chứng cụ thể nào về nhiệm vụ này.)

D. The theft in 1911 thrust the painting onto the global stage. => đúng

(Vụ trộm năm 1911 đã đưa bức tranh lên sân khấu toàn cầu.)

Thông tin: However, it was the 1911 theft and the ensuing media frenzy that thrust the painting onto the global stage.

(Tuy nhiên, chính vụ trộm năm 1911 và cơn sốt truyền thông sau đó đã đưa bức tranh lên sân khấu toàn cầu.)

Chọn A

38. C

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. The Mona Lisa was painted in the 19th century. => sai

(Bức tranh Mona Lisa được vẽ vào thế kỷ 19.)

Thông tin: Leonardo da Vinci crafted the Mona Lisa (1503–19)

(Leonardo da Vinci đã tạo ra bức tranh Mona Lisa (1503–19))

B. The Louvre is one of the world's esteemed museums. => sai vì câu này được thể hiện trực tiếp rõ ràng không cần phải suy luận

(Bảo tàng Louvre là một trong những bảo tàng được kính trọng nhất thế giới.)

Thông tin: Housing it in the Louvre, one of the world's most esteemed museums...

(Đặt bức tranh tại bảo tàng Louvre, một trong những bảo tàng được kính trọng nhất thế giới...)

C. The 1911 theft made the Mona Lisa a global treasure. => đúng

(Vụ trộm năm 1911 đã biến bức tranh Mona Lisa thành một báu vật toàn cầu.)

Thông tin: it was the 1911 theft and the ensuing media frenzy that thrust the painting onto the global stage.

(Vụ trộm năm 1911 và cơn sốt truyền thông sau đó đã đưa bức tranh lên sân khấu toàn cầu.)

D. Mona Lisa's identity was then difficult to be definitively proven. => sai vì ngữ cảnh câu đề bài ở quá khứ “was” nhưng thông tin trong bài là ở hiện tại “exists”

(Danh tính của Mona Lisa khi đó rất khó để chứng minh một cách chắc chắn.)

Thông tin: Though believed by many to be Lisa Gherardini, wife of Florentine merchant Francesco del Giocondo, no concrete evidence exists of this commission.

(Mặc dù nhiều người tin rằng đó là Lisa Gherardini, vợ của thương gia người Florence Francesco del Giocondo, nhưng không có bằng chứng cụ thể nào về nhiệm vụ này.)

Chọn C

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. The real causes are that cities offer more jobs, shops, schools, and leisure options.

(Nguyên nhân thực sự là các thành phố cung cấp nhiều việc làm, cửa hàng, trường học và các lựa chọn giải trí hơn.)

b. In developing countries, the city population density is generally higher than the rural population density.

(Ở các nước đang phát triển, mật độ dân số thành phố thường cao hơn mật độ dân số nông thôn.)

c. To deal with the overpopulation, more apartment buildings are being built to provide living spaces.

(Để giải quyết tình trạng quá tải dân số, nhiều tòa nhà chung cư đang được xây dựng để cung cấp không gian sống.)

d. That gradually makes overpopulation become one of the most urgent and complicated issues.

(Điều đó dần dần khiến tình trạng quá tải dân số trở thành một trong những vấn đề cấp bách và phức tạp nhất.)

e. As a consequence, many small residential areas are packed with people.

(Hậu quả là nhiều khu dân cư nhỏ chật kín người.)

Bài hoàn chỉnh

(b) In developing countries, the city population density is generally higher than the rural population density.

(a) The real causes are that cities offer more jobs, shops, schools, and leisure options. **(e)** As a consequence, many small residential areas are packed with people. **(d)** That gradually makes overpopulation become one of the most urgent and complicated issues. **(c)** To deal with the overpopulation, more apartment buildings are being built to provide living spaces.

Tam dịch

(b) Ở các nước đang phát triển, mật độ dân số thành thị thường cao hơn mật độ dân số nông thôn. (a) Nguyên nhân thực sự là các thành phố cung cấp nhiều việc làm, cửa hàng, trường học và các lựa chọn giải trí hơn.

(e) Do đó, nhiều khu dân cư nhỏ chật cứng người. (d) Điều đó dần dần khiến tình trạng quá tải dân số trở thành một trong những vấn đề cấp bách và phức tạp nhất. (c) Để giải quyết tình trạng quá tải dân số, nhiều tòa nhà chung cư đang được xây dựng để cung cấp không gian sống.

Chọn D

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi Kelly,

I hope you are doing well!

(Xin chào Kelly,

Tôi hy vọng bạn khỏe!)

a. I'm writing to ask if you would like to come with me to see a play at the local theatre this Sunday.

(Tôi viết thư này để hỏi xem bạn có muốn đi xem kịch tại nhà hát địa phương vào Chủ Nhật này cùng tôi không.)

b. I think it would be a great way for us to spend the afternoon together.

(Tôi nghĩ đây là cách tuyệt vời để chúng ta dành buổi chiều bên nhau.)

c. I believe the tickets are not too expensive, and the theatre is quite close to your house, so it will be easy for you to get there.

(Tôi tin rằng giá vé không quá đắt và nhà hát khá gần nhà bạn nên bạn có thể dễ dàng đến đó.)

d. I heard that they are performing a very funny and interesting play that many people have really enjoyed.

(Tôi nghe nói họ đang trình diễn một vở kịch rất vui nhộn và thú vị mà nhiều người thực sự thích.)

e. The play starts at 3 p.m., so we could meet a little earlier to get good seats and maybe have some snacks before it begins.

(Vở kịch bắt đầu lúc 3 giờ chiều, vì vậy chúng ta có thể gặp nhau sớm hơn một chút để có chỗ ngồi tốt và có thể ăn nhẹ trước khi bắt đầu.)

Please let me know as soon as you can if you are free, because I will need to buy the tickets soon. I really hope you can join me!

(Vui lòng cho tôi biết sớm nhất có thể nếu bạn rảnh, vì tôi sẽ cần mua vé sớm. Tôi thực sự hy vọng bạn có thể tham gia cùng tôi!)

Best wishes,

(Chúc những điều tốt đẹp nhất.)

Phong

Bài hoàn chỉnh

Hi Kelly,

I hope you are doing well!

(a) I'm writing to ask if you would like to come with me to see a play at the local theatre this Sunday. **(d)** I heard that they are performing a very funny and interesting play that many people have really enjoyed. **(b)** I think it would be a great way for us to spend the afternoon together. **(e)** The play starts at 3 p.m., so we could meet a little earlier to get good seats and maybe have some snacks before it begins. **(c)** I believe the tickets are not too expensive, and the theatre is quite close to your house, so it will be easy for you to get there.

Please let me know as soon as you can if you are free, because I will need to buy the tickets soon. I really hope you can join me!

Best wishes,

Phong

Tam dịch

Xin chào Kelly,

Tôi hy vọng bạn khỏe!

(a) Tôi viết thư này để hỏi xem bạn có muốn đi cùng tôi đến xem một vở kịch tại nhà hát địa phương vào Chủ Nhật này không. (d) Tôi nghe nói rằng họ đang trình diễn một vở kịch rất vui nhộn và thú vị mà nhiều người thực sự thích. (b) Tôi nghĩ đó sẽ là một cách tuyệt vời để chúng ta dành buổi chiều bên nhau. (e) Vở kịch bắt đầu lúc 3 giờ chiều, vì vậy chúng ta có thể gặp nhau sớm hơn một chút để có chỗ ngồi tốt và có thể ăn nhẹ trước khi bắt đầu. (c) Tôi tin rằng giá vé không quá đắt và nhà hát khá gần nhà bạn, vì vậy bạn sẽ dễ dàng đến đó.

Vui lòng cho tôi biết sớm nhất có thể nếu bạn rảnh, vì tôi sẽ cần mua vé sớm. Tôi thực sự hy vọng bạn có thể tham gia cùng tôi!

Chúc may mắn,

Phong

Chọn A